



# BÌNH GIẢNG CÁC TÁC PHẨM THƠ TRỌNG TÂM 9

## BAN CHUYÊN MÔN NGỮ VĂN – THE GIFTED BATTLEFIELD

### Mục lục

A. VIẾNG LĂNG BÁC – VIỄN PHƯƠNG .....	2
B. ĐỒNG CHÍ – CHÍNH HỮU.....	6
C. MÙA XUÂN NHO NHỎ - THANH HẢI.....	10
D. BÀI THƠ VỀ TIẾU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH – PHẠM TIẾN DUẬT.....	15
E. BÉP LỬA – BẰNG VIỆT .....	19
F. NÓI VỚI CON – Y PHƯƠNG .....	22
G. ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ – HUY CẬN.....	25
H. SANG THU – HỮU THÌNH .....	28
I. ÁNH TRĂNG – NGUYỄN DUY.....	31

## A. VIẾNG LĂNG BÁC – VIỄN PHƯƠNG

Để đi vào cõi vĩnh hằng, người ta thường nghĩ đến một điều gì xa xăm, cao cả lắm. Thế nhưng, có thật là vậy không? Không hẳn. Nhìn vào chặng đường phát triển của lịch sử dân tộc, có một vị lãnh tụ vĩ đại, kính yêu đã đi vào cõi trường sinh và để lại cho ta tất cả, nhưng không cần phải là một điều gì vĩ đại như người ta hằng nghĩ. Trong tâm tưởng của chúng ta, hình ảnh Bác rất gần gũi, thân thương với vầng trán cao, đôi mắt hiền, với bộ quần áo nâu giản dị, với đôi dép cao su và phong thái ung dung. Dường như Bác đã đi vào đời sống của dân tộc và nhân loại như một huyền thoại:

“Hiện tại, tương lai, quá khứ - cuộc đời  
Tổ Quốc, non sông, đất trời, hoa lá  
Bác đi rồi vẫn thấy Bác khắp nơi”  
(Tế Hanh)

Dẫu vậy, vạn vật có sinh ắt có tử. Trước sự ra đi của Người, dân tộc Việt Nam luôn mang nặng nỗi nhớ thương, bồi hồi nhớ về. Và ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc thắng lợi, ngay sau khi lăng chủ tịch được khánh thành, Viễn Phương đã có dịp ra thăm Bác và đặt muôn ngàn nỗi tiếc thương, muôn vạn nỗi niềm tình cảm viết nên áng thơ “Viếng lăng Bác”.

Không cầu kỳ hoa mỹ, Viễn Phương đã dẫn người đọc đến khung cảnh trước lăng Người với mạch rung cảm rất đổi tự nhiên:

“Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác”

Tác giả đặt lời xưng hô gần gũi “con” tựa một người con thân yêu đến thăm lâu ngày. Nhưng đó không chỉ là lời xưng hô của một con người, mà là cả đồng bào miền Nam. Hai tiếng “miền Nam” hiện ra thật xúc động. Đó là mảnh đất ông cha xa xưa đi một cõi, là mảnh đất “đi trước về sau” muôn vàn gian khổ, là “bức thành đồng” kiên cường bất khuất. Xa xôi là thế nên được mặt bên lăng Bác tại Hà Nội là sự kiện xúc động trong lòng mỗi người. Sinh thời, Bác luôn đau đáu hướng về miền Nam, luôn canh cánh bên lòng nhiệm vụ giải phóng, Bác và mảnh đất ấy gắn bó máu thịt sâu sắc giống như nhà thơ Tố Hữu đã viết:

“Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà  
Miền Nam mong Bác nỗi nhớ cha”  
(Tố Hữu)

Âm hưởng câu thơ có gì đó rưng rưng, xúc động toát lên vẻ thành kính. Có thể thấy, Viễn Phương đã khéo léo sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh qua động từ “thăm”. Một điều hiển nhiên rằng, trong trái tim của những người con miền Nam và trong trái tim của dân tộc, Bác sống mãi.



Khó giấu được nỗi niềm xúc động, tác giả nhìn ra đây kia - nơi khung cảnh quanh lăng Bác để vui đi phần nào:

“Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát  
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam  
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.”

Hình ảnh đầu tiên nhà thơ nhìn thấy và ấn tượng đậm nét chính là “hàng tre”. Từ láy “bát ngát” gợi ra sự mênh mông vô tận, không gian bát ngát tre và bát ngát sương. Phải chăng đó là sương của buổi sớm mai hay chính tác giả đang nhìn cảnh vật qua làn sương nước mắt chan chứa nỗi niềm. Mà cũng có thể chỉ khi mắt nhòe đi, Viễn Phương mới thấy “hàng tre bát ngát”. Nhưng hàng tre không chỉ “bát ngát”, nó còn hiện lên sắc màu êm dịu thanh khiết, đại diện cho đất nước, cho con người Việt Nam trở thành sắc màu quê hương qua hình ảnh thơ “hàng tre xanh xanh Việt Nam”. Lũy tre làng từ lâu đã là cái mảnh hồn làng in sâu vào tâm thức mỗi người trái tim, tâm hồn, dường như cả dân tộc hội tụ trong sắc xanh ấy. Hơn thế, khi dáng tre được nhân hóa vẫn “đứng thẳng hàng” dấu trải qua “bão táp mưa sa” - muôn ngàn trắc trở mà đất nước bốn nghìn năm phải trải qua thì tư thế hiên ngang, bất khuất của dân tộc Việt Nam càng được in đậm hơn bao giờ hết. Dưới trang thơ của Viễn Phương, hàng tre không còn là hàng tre cụ thể nữa, nó đã hoá biểu tượng...

Hòa vào dòng người từ mọi miền đất nước đổ về quảng trường Ba Đình, xếp hàng vào lăng viếng Bác tưởng kéo dài vô tận, vòng trong vòng ngoài. Tác giả đã ghi lại những hình ảnh ấy và anh có một liên tưởng:

“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng  
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ  
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ  
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.”

Diệp ngữ “ngày ngày” tạo âm điệu trầm lắng tựa một vòng tuần hoàn nối dài vô tận. Nhịp thơ 4/4 đều đặn, chậm rãi như những bước chân của đoàn người khi vào viếng lăng Bác. Nhân hóa “mặt trời” với Bác là một hình ảnh quen thuộc, nhưng khi để “mặt trời đi qua trên lăng...rất đỏ”, nhà thơ lại có một sự sáng tạo độc đáo. Mặt trời của vũ trụ dường như trở thành một người canh gác dõi theo giấc ngủ của Người. Nếu cái vịnh hằng của mặt trời, thiên nhiên phải im lặng, vô hồn thì cái vịnh hằng của “mặt trời trong lăng” ngập tràn sự sống. Qua đó, tác giả khẳng định: những hào kiệt, những anh linh không thể chết vì họ sống mãi trong lòng dân tộc. Để rồi biết bao dòng người đến thăm, biết bao nỗi niềm dồn nén được gói gọn trong từ “thương nhớ”, đó là tấm lòng sâu nặng của dân tộc gửi gắm tới Bác. Mỗi con dân đất Việt dường như trở thành một bông hoa thơm, hoa quý, phút chốc ta bỗng nhớ đến lời Bác: “Mỗi người tốt, việc tốt, là một bông hoa đẹp, cả dân tộc ta là một rừng hoa đẹp”. Và “tràng hoa” được kết ấy, đẹp như cuộc đời lớn lao và vĩ đại của Bác - cuộc đời “bảy mươi chín mùa xuân”. Dấu chấm lửng kết thúc khổ thơ gợi ra nhiều dư âm vang vọng, như sự miên man vô tận của cảm xúc, niềm kính yêu.

Đến khổ thơ tiếp, cảm xúc của nhà thơ thật mãnh liệt biết bao khi thấy Người, nhìn thấy di hài vị cha già kính yêu của dân tộc:

“Bác nằm trong giấc ngủ bình yên  
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền”



Khung cảnh và không khí thanh tĩnh như ngưng đọng cả không gian và thời gian trong lặng. Giọng thơ nhẹ nhàng sâu lắng, nghiêm trang mà thành kính. Đặt nghệ thuật nói giảm nói tránh “giấc ngủ bình yên” trong câu thơ này quả là sự khéo léo của Viễn Phương. Dường như Bác vẫn chưa ra đi mà Người chỉ đang chìm sâu vào giấc ngủ, một nơi nghỉ chân vĩnh hằng cùng với Các Mác, Lenin - “thế giới Người Hiền” (chữ dùng của Tố Hữu) sau một cuộc đời gian truân nhiều vất vả. Hình ảnh “Vàng trắng sáng dịu hiền” đánh dấu sự vận động của thơ từ những gam màu rực rỡ chói chang sang những gam màu nhẹ nhàng, êm dịu. Nếu khổ thơ trước Bác là mặt trời rực rỡ thì bây giờ Bác chính là vàng trắng dịu hiền, hình ảnh ấy gợi ta nhớ đến tấm lòng yêu thương bao la của Người. Bên cạnh đó, vàng trắng được Viễn Phương nhắc đến còn là ánh trăng tri kỷ đồng hành cùng Người trong suốt hành trình bốn ba gian khổ, tìm đường giải phóng dân tộc trong cả những tháng ngày kháng chiến ác liệt, gian lao:

“Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ  
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ”  
(*Ngắm trăng*)

Đứng trước thi hài của Bác, nhà thơ đứng trước nghịch lý tâm trạng, sự giằng xé giữa lý trí và tình cảm, giữa nhận thức về sự vĩnh hằng và cảm nhận về sự mất mát:

“Vẫn biết trời xanh là mãi mãi  
Mà sao nghe nhói ở trong tim!”

Một mặt, Viễn Phương vẫn biết “trời xanh là mãi mãi”, khẳng định chân lý về sự vĩnh hằng, trường tồn của Bác trong lòng dân tộc. Dẫu là thế, tác giả vẫn “nghe nhói ở trong tim” - nhận ra một nỗi đau sâu sắc, khó lý giải. Nghịch lý ấy xuất hiện bởi vì những cống hiến của Bác cho dân tộc, cho nhân loại là vĩnh hằng, hình bóng Người trong lòng dân tộc, trong lòng nhân loại cũng sẽ không bao giờ phai nhòa. Đây chính là tiếng nói mạnh mẽ của lý trí. Nhưng Bác vẫn là một người bằng xương bằng thịt, một người do đất nước Việt Nam sinh ra, không nằm ngoài quy luật sinh-lão-bệnh-tử của thời gian và vũ trụ. Bác mất đi chính là nỗi đau vô cùng vô tận, để lại nỗi niềm tiếc nuối xót xa khôn nguôi. Đây chính là tiếng nói của cảm xúc. Con tim và lý trí dường như đối lập nhưng thật thống nhất, đó là hai trạng thái của niềm yêu kính vô bờ của tác giả. Viễn Phương đã đại diện cho miền Nam, cho dân tộc, cho đất nước bày tỏ tấm lòng thành kính đến Người.

Đến bên Bác, người con miền Nam đã vô cùng xót đau, thương tiếc cứ trào dâng rồi vỡ òa trong lời nguyện ước của nhà thơ trước lúc ra về:

“Mai về miền Nam thương trào nước mắt  
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác  
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây  
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.”

Thăm xong, tác giả phải chia tay với nơi này, với Hà Nội, với miền Bắc để trở về Nam. Cụm từ “thương trào nước mắt” bộc lộ cảm xúc mạnh mẽ, mãnh liệt, một niềm tiếc nuối sâu sắc khôn nguôi của Viễn Phương khi rời lăng Bác. Từ “muốn làm” được điệp lại đến ba lần tạo âm hưởng da diết, tha thiết, từ ấy nhấn mạnh vào ước vọng tốt đẹp của tác giả, thể hiện niềm thành kính từ tận đáy lòng. Điều ấy được gửi gắm qua hình ảnh thơ bình dị mà giàu ý nghĩa. Thi nhân muốn làm “con chim hót quanh lăng Bác” cho thêm một khúc nhạc tươi vui vào cảnh vật, muốn làm “đóa hoa tỏa



hương đầu đây” góp thêm một sắc màu tươi thắm vào bức tranh làng Bác, và nhà thơ muốn làm “cây tre trung hiếu chốn này” canh giữ cho giấc ngủ bình yên của Người. Hình ảnh ấy kết hợp với “hàng tre xanh xanh Việt Nam” ở khổ đầu tạo ra kết cấu vòng tròn làm nổi bật hình ảnh hàng tre biểu trưng cho tâm hồn người Việt. Đọc kỹ khổ thơ, ta có để ý rằng Viễn Phương sắp rời làng nhưng các từ “quanh làng”, “đâu đây”, “chốn này” cho thấy chân bước đi mà lòng ngoảnh lại. Đó chính là vì bản thân không rời xa Người, vì sức mạnh Hồ Chí Minh níu giữ lòng ta, dù chỉ một giây phút. Lời thơ không chỉ của riêng tác giả, tình cảm cũng không phải của riêng tác giả mà thay mặt cho muôn triệu đồng bào, tâm trạng của muôn vàn trái tim cùng chung nỗi đau.

Chuyến viếng thăm kết thúc, cuộc hành hương về trái tim Tổ quốc đã khép lại nhưng tâm trạng yêu thương, kính trọng, sự quyến luyến và những ước nguyện tốt đẹp thì vẫn mãi vang vọng, lan tỏa.

*“Cuộc đời Bác là cuộc đời của “Người đi soi sáng chất con người”, là “tấm gương soi” của cuộc sống, là sự nhắc nhở chúng ta hãy “giữ trong sạch lòng mình hồi tỵ đáy lương tâm”. (Nguyễn Lâm Điền - Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ)*

## B. ĐỒNG CHÍ – CHÍNH HỮU

Chiến tranh có thể làm đổ nát biết bao nhiêu căn nhà, phá hủy những công trình lịch sử đáng trân quý nhưng chẳng thể nào xóa nhòa đi kí ức về cuộc chiến đầy đau thương và mất mát trong tâm trí người dân đất Việt. Những chứng nhân lịch sử vẫn còn đấy, những hậu quả chiến tranh về thể xác cũng như tinh thần vẫn còn kia. Và đặc biệt, tất thảy đã được ghi lại dưới nhiều hình thức văn hóa nghệ thuật khác nhau. Hòa mình vào những tác phẩm nghệ thuật đã ghi lại dấu ấn về những năm tháng hoa lửa ấy, ta không thể không nhắc tới những tác phẩm vang danh muôn đời của Chính Hữu – nhà thơ đã “đi qua nghìn dặm quê hương”.

*“Cấu trúc của một thi phẩm phụ thuộc rất nhiều vào ý tưởng chủ đạo của nó. Mà ý tưởng chủ đạo bao giờ cũng triển khai thành mạch suy cảm trong toàn bài. Một câu hỏi đặt ra: mạch suy cảm trong bài “Đồng chí” bắt đầu từ đâu? Hỏi thế cứ như lần thân. Thi từ đầu chứ còn từ đâu nữa? Không hẳn. Hình như không phải từ đầu. Mà từ cuối. Chính thức là từ cái “đêm nay”: “Đêm nay rừng hoang sương muối...” Khẳng định thế có gì phi lí chăng? Không. Bao giờ thơ trữ tình cũng hiện tại hóa quá khứ. Điều này đã thành quy luật. Tâm tư dù thuộc về quá khứ thì vẫn cứ phải được trình bày như là hiện tại, như đang diễn ra. Mà hiện tại trong thi phẩm chỉ có một “đêm nay”. Ấy là lúc hai người lính đang “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới. Chỉ lát nữa, chiến sự sẽ nổ ra. Giữa họ, biết ai còn ai mất. Tình huống ấy thường xui khiến con người nhớ lại những kỉ niệm tình nghĩa, những gì đã khiến họ gắn bó với nhau. Thế là hồi ức đưa họ ngược trở về với quá khứ xa, khi quan hệ bắt đầu.. rồi quá khứ gần, khi họ đã nên tình nên nghĩa... Và cứ thế, theo đường dây của kỉ niệm, hồi ức lại đưa họ về hiện tại, về lại đêm nay, cho họ tin cậy, cho họ thanh thản trước giây phút đối mặt với kẻ thù. Mạch tâm tư đã nảy sinh như thế. Thi phẩm cũng thành hình như thế. Nói cách khác, bằng cuộc tâm tình của đôi bạn lính bên chiến hào, bài thơ đã tìm được một hình hài phù hợp để tự định dạng cho mình.”* (xin được trích đoạn bình của TS. Chu Văn Sơn làm lời dẫn cho bài bình giảng này)

Thuở đầu, hai người lính còn xa lạ, gặp gỡ nhau từ đồng cảnh trên bước đường hành quân:

“Quê hương anh nước mặn, đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.  
Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”

Kháng chiến bùng nổ, những chàng trai mỗi người một quê hương, một xứ sở khác nhau giác ngộ ý thức cách mạng cùng tụ nghĩa dưới ngọn cờ của Đảng. Quê anh ở đồng bằng xa xôi “nước mặn đồng chua”, làng “tôi” sống nghèo khó trăm bề, đất đai khô cằn, thiên nhiên khắc nghiệt “đất cày lên sỏi đá”. Rõ ràng, nếu không có cuộc chiến tranh này, họ sẽ vĩnh viễn là những người xa lạ, mỗi người sẽ sống riêng một số phận. Để rồi như chưa hề hẹn trước, khi Tổ quốc gọi tên, “anh” và “tôi” – những người nông dân áo vải đã khoác lên vai màu xanh áo lính lên đường cứu nước. Họ cùng nhau dấn thân vào đoàn quân dâng hiến tuổi thanh xuân cho Tổ quốc.

Rồi cùng với thời gian, đời sống quân ngũ làm họ xích lại gần hơn:

“Súng bên súng, đầu sát bên đầu,  
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.”



Những chàng trai có cùng chung nhiệm vụ, chung một hành động “súng bên súng”, chung một lý tưởng chiến đấu, một niềm tin huy hoàng “đầu sát bên đầu”. Nhiệm vụ làm họ gần kề - hai chữ “bên” và “sát” đã xóa bỏ hẳn cái khoảng cách vơi vợi của những phương trời. Nhưng quân sự chỉ xóa được khoảng cách không gian, tâm sự mới xóa được khoảng cách tình cảm. Khi ra trận, họ cùng một chiến hào. Đêm rừng khuya heo hút, cái rét ngọt se sắt thịt da, họ rộng lòng chia nhau hơi ấm của tấm chăn (“Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ”). Rồi tự lúc nào, họ đã trở thành đồng đội.

Khép lại đoạn thơ là một câu thơ có cấu tạo đặc biệt, nằm ở vị trí đặc biệt:  
“Đồng chí!”

Tất cả mọi khoảnh khắc người lính bên nhau sau cùng mới được bật thành tiếng, tựa như một vỡ lẽ bất ngờ, một chiêm nghiệm chín chắn. Hai tiếng “Đồng chí” vang lên như sự thăng hoa của cảm xúc rồi lại trầm lắng xuống, là sự xúc động mãnh liệt khi phát hiện ra một mối quan hệ độc đáo, mới mẻ chỉ độc tồn ở thời kỳ này. Câu thơ ngắn gọn nhưng đủ để thể hiện cảm xúc dồn nén, sâu kín của người lính Cách mạng - những chàng trai giàu lòng yêu nước quyết tâm ra trận đánh giặc.

Không mang vẻ đẹp diệu kì “nhất khứ bất phục hoàn” (một đi không trở lại), cũng không được thể hiện qua việc xem cái chết nhẹ tựa lông hồng như các tráng sĩ thuở trước. Song người lính trong bài “Đồng chí” lại có tấm lòng đối với đất nước thật cảm động:

“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày  
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay  
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.”

Nếu phần mở đầu xuất hiện các đại từ “anh”, “tôi” thì bây giờ chỉ còn đại từ “anh”, tức là chỉ nhắc tới “anh” mà không nhắc tới “tôi”. Có lẽ là vì anh lính đã thương bạn mà quên mình mà cũng có thể là vì “anh” và “tôi” vốn cùng cảnh ngộ. Vậy nên chỉ cần nói tới “anh” là đã gói ghém cả cuộc đời “tôi” trong đó rồi. Qua đó cho thấy họ đã thấu hiểu rất sâu sắc cảnh ngộ của nhau. Khi giặc Pháp đến giày xéo quê hương, các anh đi kháng chiến, gửi lại làng quê những gì gắn bó nhất, thân thương nhất: mảnh ruộng, ngôi nhà. Chiến tranh khiến quê hương xử sở điêu tàn, gian nhà trống không, “gió lung lay” cũng đành “mặc kệ”. Thế nhưng tâm thế của “anh” lúc này có phải là vô tâm, dửng dưng hay lạnh lùng? Đọc kĩ, đọc kĩ hơn nữa thì dường như không phải. Có chút gì đó day dứt, dằn xé ở từ “mặc kệ”. Vậy “mặc kệ” ở đây không phải là vô tâm hay dửng dưng nữa, mà là rất quan tâm. Hình ảnh ấy gợi nhớ đến những câu thơ trong “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi:

“Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội  
Những phố dài xao xác hơi may  
Người ra đi đầu không ngoảnh lại  
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”

Tư thế của người ra đi chính là một bậc trượng phu, dứt khoát, “không ngoảnh lại” - không gì níu kéo được, đã quyết chí là phải ra đi. Nhưng nếu thật sự dứt lòng ra đi như vậy thì làm sao biết được “sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”? Vậy thì người ra đi đầu không ngoảnh lại hay người ra đi không dám ngoảnh lại? Có lẽ người lính không ngoảnh lại là



vì tất cả những gì thương mến ấy sẽ níu kéo bước chân anh. Anh phải ra đi vì nghĩa lớn, anh ra đi vì lý tưởng, ra đi vì trách nhiệm cao cả của một người nam nhi. Hay “Tống biệt hành” của nhà thơ Thâm Tâm cũng viết như thế:

“- Ly khách! Ly khách! Con đường nhỏ,  
Chí nhón chưa về bàn tay không,  
Thì không bao giờ nói trở lại!  
Ba năm mẹ già cũng đừng mong!”

Trong câu thơ “Gian nhà không mặc kệ gió lung lay” cũng vậy. Cái “mặc kệ” ấy cũng là một sự dứt lòng ra đi, khoác lên lớp ngoài dửng dưng để không bị tình cảm thương mến níu chân. Đó là vì trong tim anh lúc này còn gì lớn hơn tình yêu Tổ quốc. Và chính hoàn cảnh như thế đã dẫn đến “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”. Nếu hiểu theo cách nhân hóa thì “giếng nước gốc đa” là tất cả những cảnh vật thiên nhiên ở vùng quê, tưởng chừng như vô tri vô giác nhưng thật ra chúng có linh hồn. Từng giếng nước, từng gốc đa “nhớ nhung” người con ra đi theo tiếng gọi của đất nước. Còn hiểu theo nghĩa hoán dụ thì cụm từ “Giếng nước gốc đa” thắp thoáng bóng hình của những người yêu thương ngày đêm “nhớ người ra lính”, có vợ hiền ngày ngày bồng con thơ ra ngắm người lính quay về. Gốc đa đầu làng, mỗi ngày mẹ già đều ra mỗi mắt trông con, nghe tiếng súng xa không tài nào chợp mắt. Có thể thấy “Giếng nước gốc đa” kết nối với “người ra lính” ở từ “nhớ”, như vậy hình dạng câu thơ đã gợi ra hình ảnh của chiều sâu nỗi nhớ. Nhưng đó đâu phải nỗi nhớ một chiều mà là hai miền không gian, thời gian, tâm hồn kết nối với nhau bằng nỗi nhớ. Bởi thế nên nỗi nhớ càng sâu sắc, thiết tha. Rõ ràng, đây là câu chuyện của anh nhưng được kể bằng lời của tôi. Câu chuyện ấy rưng rưng cảm động, chứa đựng những điều chưa nói, những giằng xé trong tâm khảm thể hiện trong sự im lặng của ngôn từ đều được “tôi” thấu hiểu.

Không cần đến “điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa ung” (Tố Hữu), cũng chẳng cần “ngùn ngụt lửa hung tàn” (Hoàng Cầm), chỉ qua vài hình ảnh thôi mà ngòi bút hiện thực của Chính Hữu đã lột tả hết những gian truân, vất vả mà anh bộ đội phải trải qua:

“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh  
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi.  
Áo anh rách vai  
Quần tôi có vài mảnh vá  
Miệng cười buốt giá  
Chân không giày”

Chiến đấu trong rừng, cái lạnh của núi rừng Việt Bắc và căn bệnh sốt rét hoành hành chính là mối lo ngại của những người lính. Bệnh sốt rét rừng đã hành hạ người lính trong “từng cơn ớn lạnh”, những đợt “sốt run người vừng trán ướt mồ hôi”. “Nếu bây giờ nhìn vào một anh bộ đội chính quy hiện đại, ta khó tưởng tượng được, hình ảnh anh bộ đội mà Chính Hữu đã vẽ trong đoạn thơ này” (nhà thơ Ngô Văn Phú). Quả như thế! Đời sống quân ngũ thiếu thốn, sương nắng khiến “Áo anh rách vai – Quần tôi có vài mảnh vá”. Tuy nhiên điều đó không thể cản bước người lính trên con đường chiến đấu gian khổ. Đôi chân “không giày” nhưng anh đã đi qua bao cung đường hiểm trở, qua bao chiến hào, đôi chân ấy vẫn rắn rỏi, kiên cường như được hun đúc từ sắt từ đồng, từ hào khí anh hùng của dân tộc. Câu thơ không kể lể, không than vãn, cũng không đanh thép tố cáo, nhưng nỗi buồn của chiến tranh từ giọng điệu ấy, hình ảnh ấy mà toát lên khiến trái tim ai cũng phải bồi hồi, xúc động.



Ở bên nhau lúc gian khổ, thi sĩ đã đúc kết những tình cảm sáng trong ấy của người lính qua câu thơ:

“Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.”

Thương nhau, con người có thể che chở nhau, hi sinh cho nhau. Đó là kết tinh sâu nặng nhất của quan hệ người với người. Cái hành động “nắm lấy bàn tay” trao nhau truyền hơi ấm, cũng là những bàn tay nắm lấy để trao truyền sức mạnh, động lực để chiến đấu. “Thương nhau”, họ không nói bằng lời mà chỉ qua bàn tay giao cảm thay lời chưa nói:

“Phút chia tay, ta chỉ nắm tay mình

Điều chưa nói, thì bàn tay đã nói”

(*Hơi ấm bàn tay - Lưu Quang Vũ*)

Sự sẻ chia giữa những người đồng chí vẫn luôn được Chính Hữu khắc họa một cách chân thành và cảm động như thế.

Khổ cuối, hình ảnh quen thuộc xuất hiện: trăng và súng, vừa hiện thực, vừa lãng mạn tạo thành khúc vĩ thanh kết thúc bài thơ:

“Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.”

“Đêm nay” chính là một trong rất nhiều đêm người lính đi gác cùng nhau, trong hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt. Cụm từ “rừng hoang sương muối” gợi cảnh rừng hoang âm u vắng lặng, với tiết trời lạnh lẽo, ẩn chứa nhiều bất trắc. Gian khổ là thế nhưng những người đồng chí vẫn luôn kề vai sát cánh bên nhau để “chờ giặc tới” như một hành động sẵn sàng chiến đấu vì lý tưởng cao đẹp, vì độc lập tự do cho dân tộc. Kết thúc bài là 1 hình ảnh tả thực đầy chất thơ: “Đầu súng trăng treo”. Trong buổi đêm Việt Bắc hoang vu, người lính đứng gác trong tư thế bầu súng lên vai, ánh trăng chênh chếch cảm tưởng như đang treo ngay nơi đầu ngọn súng. Khung cảnh vừa nên thơ vừa chất chứa nhiều tâm sự. Một bên là “trăng”, vàng trắng muôn thuở hấp dẫn và kỳ lạ, thanh bình với thi ca. Một bên là “súng”, súng biểu tượng cho chiến tranh và cái chết nhưng súng cũng trở thành lý tưởng cao đẹp của người chiến sĩ. Trăng là vẻ đẹp lãng mạn, súng là khói lửa hiện thực. Đặt 2 hình ảnh này song hành trong 1 câu thơ, ta có thể cảm nhận được khát khao to lớn luôn sục sôi trong huyết mạch của các anh lính bộ đội cụ Hồ: đánh bại kẻ thù xâm lăng, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

Đồng hồ điểm nhanh từng nhịp tích tắc, những nhà thơ mới với những vần thơ rung động lòng người sẽ xuất hiện, các giá trị nhân sinh quan sâu sắc và tiến bộ sẽ thêm sáng tỏ, nhưng những giá trị thơ ca và bài học về tinh thần yêu nước thương nòi đúng đắn mà Chính Hữu đã đóng góp cho nền văn học của nước nhà sẽ vẫn mãi ở đó, cất tiếng ca vang vọng giúp thế giới “không thiếu chất thơ khiến loài người bi kịch”; gửi tặng “lời chào” đẹp đẽ nhất đến thế giới thân yêu.

*“Tứ thơ là một khám phá, tình thơ là một tâm sự, mạch thơ là một hồi ức, Tất cả đã hóa thân vào nhau, nhất thể hóa trong một kiến trúc ngôn từ.” (Chu Văn Sơn)*

Không tố cáo danh thếp tội ác quân thù, cũng không nói nhiều về mưa bom bão đạn, song bài thơ vừa đủ độ chín - “Đồng chí” đã âm thầm cổ vũ người lính cụ Hồ trên đường hành quân.

## C. MÙA XUÂN NHỎ NHỎ - THANH HẢI

“Làm thế nào để một giọt nước không bao giờ khô cạn?” Đức Phật dạy rằng: “Hãy trả giọt nước về với đại dương”. Sinh mệnh mỗi người hữu hạn, nhỏ nhoi như giọt nước còn cuộc sống mênh mông tựa biển cả. Chỉ khi biết cống hiến, biết hi sinh vì người khác, biết yêu thương thì mỗi người có thể ghi lại dấu chân của mình trên mặt đất và trong tim mọi người. Tâm nguyện chân thành, bình dị mà sâu sắc ấy đã được nhà thơ Thanh Hải ghi lại trong thi phẩm “Mùa xuân nhỏ nhỏ”.

Vũ điệu của mùa xuân đã rót vào tâm hồn Thanh Hải một niềm cảm xúc dâng trào:

“Mọc giữa dòng sông xanh  
Một bông hoa tím biếc “

(Với đoạn thơ này, xin phép được trích dẫn lời bình của Hoàng Dân trong cuốn sách “Đi tìm vẻ đẹp văn chương” với một khám phá mới về mùa xuân trong trang thơ của Thanh Hải). “*Khi Thanh Hải viết: “Mọc giữa dòng sông xanh/ Một bông hoa tím biếc” thì đây không chỉ là ngoại cảnh hay tâm cảnh, mà còn mang dáng dấp của một triết lí sống và sự bất tử. Bức tranh được mở ra thêm với sự dịu dàng và đậm thắm của màu sắc qua hình ảnh thơ “dòng sông xanh” và “bông hoa tím biếc”. Dòng sông thì vĩnh cửu, còn bông hoa dù có rụng rã đến đâu chẳng nữa thì cuối cùng cũng trở thành dĩ vãng. Cũng như mỗi đời người, dù có chói sáng đến đâu chẳng nữa, rồi cuộc vẫn phải ra đi theo quy luật sinh tử của muôn đời.*”

Ngay trong mạch cảm xúc buồn nhớ mênh mông, trong tâm tưởng của thi nhân vẫn vang lên những thanh âm reo vui của cuộc sống:

“Ơi con chim chiền chiện  
Hót chi mà vang trời”

Từ cảm thán “ơi” như tiếng gọi thân thương triu mến, thể hiện nỗi niềm thổn thức xuyên xao của tác giả trước đất trời xuân. Hai tiếng “hót chi” mang theo chất giọng, ngữ điệu thân thương của người con xứ Huế, đem theo cả bao tâm tư xúc cảm của thi nhân gửi vào cảnh vật. Phải khẳng định rằng Thanh Hải đã có một ánh nhìn rất tình cảm triu mến với cảnh vật, đồng thời có đôi mắt quan sát tinh tế và những cảm nhận riêng biệt về không gian, màu sắc, âm thanh. Lẽ chẳng nhà thơ đã mở hết tất cả các giác quan để hưởng thụ cuộc sống, hơi thở ấm nồng và hương vị ngọt ngào của ngày xuân?

Say đắm trước vẻ đẹp giản dị mà nên thơ của thiên nhiên đất trời, Thanh Hải bồi hồi xao xuyến:

“Từng giọt long lanh rơi  
Tôi đưa tay tôi hứng.”

Với nghệ thuật chuyển đổi cảm giác từ thính giác sang thị giác, nhà thơ đã tạo nên hình khối thẩm mỹ của âm thanh. “Giọt long lanh” gợi sự liên tưởng đa chiều đầy chất thơ. Nó vừa là giọt sương mai của mùa xuân rơi vào từng cành cây kẽ lá, vừa là âm thanh của tiếng chim chiền chiện xôn xao cả đất trời. Tiếng hót lanh lớt ấy được cảm nhận như dòng âm thanh tuôn chảy trong ánh sáng rực rỡ của mùa xuân. Để rồi thi nhân không chỉ muốn ngắm cảnh vật



bằng mắt, nghe sự sống bằng tai mà còn muốn “đưa tay hứng” - thể hiện sự trân trọng, nâng niu âm thanh, giọt mưa xuân. Đại từ “tôi” được điệp lại đến 2 lần đã bày tỏ niềm khao khát tận hưởng và chiếm lĩnh những tinh hoa hoa, mong muốn giao hòa với thiên nhiên tươi đẹp. Cữ chỉ triu mền “đưa tay...hứng” như muốn ôm trọn cả mùa xuân đất trời vào lòng mình để từng giọt xuân long lanh ấy thấm vào da thịt, xoa dịu cơn đau trong người...

Từ hành động thiết tha hướng tới sự sống ở khổ thơ đầu, tác giả đã tái hiện cuộc sống lao động và chiến đấu sôi nổi, hào hứng mình từng gắn bó suốt đời:

“Mùa xuân người cầm súng  
Lộc giắt đầy trên lưng  
Mùa xuân người ra đồng  
Lộc trải dài nương mạ”

Những câu thơ mang cấu trúc song hành đã nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược của đất nước ta thời kỳ ấy là chiến đấu bảo vệ tổ quốc và sản xuất làm giàu cho nước nhà. Đây là nhiệm vụ chung của toàn dân, đặt lên vai của “người cầm súng” - chiến sĩ và “người ra đồng” - nông dân. Ấn dụ “lộc” được lặp lại đến 2 lần càng thêm khẳng định điều ấy. Đối với người chiến sĩ ngoài mặt trận khói lửa, “lộc giắt đầy trên lưng” là cành lá ngụy trang che mắt quân thù. “Lộc” mà các anh giành trở về cho nhân dân đều đánh đổi bởi mồ hôi, nước mắt, máu xương đổ xuống sau bao năm tháng dốc toàn lực cho kháng chiến. Còn đối với người nông dân chất phác, “lộc trải dài nương mạ” là những dải lúa trải rộng khắp cánh đồng. Ở nơi ấy, người nông dân ươm mầm những sự sống, chồi non để tạo ra sức sống mùa xuân cho đồng bào ta có bát cơm thơm dẻo, ngon lành. “Người cầm súng” hay “người ra đồng”, họ đều là những con người thời đại mang hương vị mùa xuân ra trận địa để gặt hái thành quả góp vào nhiệm vụ chung của đất nước. Tất cả đã góp phần làm nên cho hương vị chính của bản hợp xướng mùa xuân bằng sự cống hiến và quên mình.

Dưới trang thơ của Thanh Hải, cả dân tộc của thế chìm trong khí thế khẩn trương và náo nức hơn bao giờ hết:

“Tất cả như hối hả  
Tất cả như xôn xao...”

“Hối hả” và “xôn xao” là những từ láy gợi tả tái hiện không khí hào hùng, phấn khởi, và tràn đầy nhiệt huyết của con người Việt Nam Nam trong thời kỳ thống nhất đất nước. Cùng với điệp từ “tất cả”, nhịp thơ lúc này nhanh, dồn dập mang đến cho câu thơ những thanh âm rộn ràng, nhộn nhịp và hân hoan. Dấu chấm lửng “...” khép lại đoạn thơ đã tạo ra dư ba vang vọng cất cao hành khúc mùa xuân của đất nước, cứ thế dần mở rộng ra trong tâm hồn bạn đọc.

Đây chính là niềm vui được bắt nguồn từ niềm tin sắt đá vào tương lai của đất nước:

“Đất nước bốn ngàn năm  
Vất vả và gian lao  
Đất nước như vì sao  
Cứ đi lên phía trước.”

Đất nước hình thành, tồn tại trong chiều dài của “bốn ngàn năm” lịch sử và chiều sâu của những suy nghĩ trăm trờ để tỏa sáng “như vì sao” trong kí ức của mỗi con dân nước Việt. Đất nước trải qua hành trình vất vả, gian lao, ta



phải đương đầu với biết bao kẻ thù ngoại bang của dân tộc, nhưng dân tộc ta tuốt gươm không chịu sống quý. Ta bừng lên hào khí đánh Tống, chống Nguyên, bình Minh, đập Thanh... Viết về thời đại của những chiến công huy hoàng, không chỉ Thanh Hải với “Đất nước bốn ngàn năm / Vất vả và gian lao” mà Chế Lan Viên cũng từng mở rộng tầm nhìn:

“Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc  
Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn  
Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi ngoài cửa Bắc  
Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sóng Bạch Đằng”  
(*Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng*)

Quá khứ luôn tiếp thêm sức mạnh, luôn là điểm tựa vững chắc trên hành trình vĩ đại hướng đến tương lai. “Đất nước” như những vì sao gợi nên hình ảnh về sự hồi sinh mãnh liệt. “Vĩ sao” là vàng sáng diệu kỳ của dải thiên hà, vẻ đẹp bất biến của thiên nhiên, đất nước cũng vượt bao gian khó và luôn trường tồn như một thiên thể tỏa sáng giữa bầu trời rộng lớn. Chính vì thế, cả dân tộc cứ thế mà đồng dạc “đi lên phía trước”, viết tiếp thêm trang sử vàng của đất nước rực rỡ bốn nghìn năm.

Trước âm hưởng hào hùng của đất nước, tình yêu cuộc đời cháy bỏng, khát vọng được hóa thân, nhập thân vào đời để cống hiến của Thanh Hải càng hiện rõ hơn bao giờ hết:

“Ta làm con chim hót  
Ta làm một cành hoa  
Ta nhập vào hòa ca  
Một nốt trầm xao xuyến.”

Điệp từ “ta làm” kết hợp với “ta nhập” tạo âm hưởng du dương, nhấn mạnh tâm nguyện cao đẹp của nhà thơ. Cái “tôi” giờ đây đã hòa chung “cái ta” của mọi người, đó không chỉ là ước nguyện chỉ có ở Thanh Hải nữa mà là khát vọng chung của mọi người chung tay góp phần xây dựng đất nước. Với những hình ảnh biểu tượng “con chim”, “cành hoa”, “hòa ca”, “nốt trầm”, “mùa xuân nho nhỏ”... Thanh Hải đã thể hiện lời nguyện cầu được hóa thân. Phép liệt kê được tác giả sử dụng để chỉ rõ những đối tượng mà mình muốn thân trong khoảnh khắc còn lại của cuộc đời. Nhà thơ muốn làm “con chim” – để gọi mùa xuân tươi đẹp về với đất nước, con người, đem đến tiếng hát và ngợi ca cuộc đời, mang lại niềm vui cho con người. Muốn làm “một cành hoa” giữa vườn hoa đẹp để khoe sắc tỏa hương tô điểm cho cuộc sống, làm đẹp Tổ quốc mến thương. Muốn làm “một nốt trầm” êm dịu, ngọt ngào, làm xao mền lòng người, làm đẹp bản “hòa ca” của nhiều nốt nhạc. Trong bản hòa ca ấy, mỗi cá nhân là một nốt trầm nhưng vẫn xao xuyến, đó là khi nó được cất lên, cộng hưởng trong trái tim mọi người. Suy cho cùng Thanh Hải mong muốn hóa thân thành những điều tốt đẹp, vui vẻ nhất của cuộc đời, dù là bé nhỏ.

Nếu mùa xuân của đất nước là một mùa xuân lớn thì mùa xuân lớn ấy lại được kết dệt bởi muôn vàn mùa xuân nhỏ khác, đó là mùa xuân của mỗi đời người:

“Một mùa xuân nho nhỏ  
Lặng lẽ dâng cho đời  
Dù là tuổi hai mươi  
Dù là khi tóc bạc.”

Lời thơ chuyển sang giọng điệu tâm tình, thiết tha, da diết. Bao trùm tất cả, ông ước nguyện hóa thành “mùa xuân nho nhỏ” dâng hiến toàn bộ tâm hồn, trí tuệ, sức lực và sự sống của mình cùng mọi người. Cách nói: “nho nhỏ”, “lặng lẽ” thể hiện sự khiêm tốn của nhà thơ khi bày tỏ khát vọng dâng hiến. Bởi nhà thơ biết lượng sức mình, chỉ nghĩ rằng mình là “nho nhỏ” giữa biển người chứ không phải một người vĩ đại phi thường. Nhưng “mùa xuân nho nhỏ” ấy bình thường chứ không tầm thường, vẫn đầy khát khao và đam mê dâng hiến. Đã là dâng hiến thì không cần tuổi tác, không phân biệt gái trai: “Dù là tuổi hai mươi - Dù là khi tóc bạc”. Tuổi hai mươi trẻ trung sung sức hay khi tóc bạc cạn kiệt sức lực thì vẫn muốn hóa thân để làm nên bóng hình của Tổ quốc yêu thương. Ta cũng bắt gặp tư tưởng cao quý này trong thơ của Nguyễn Khoa Điềm thời chống Mỹ:

“Ôi Đất Nước bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy  
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”

Kết thúc bài thơ là những làn điệu dân ca Huế trữ tình, ngậm ngùi nhẹ nhàng êm ái:

“Mùa xuân - ta xin hát  
Câu Nam ai, Nam bình  
Nước non ngàn dặm mình  
Nước non ngàn dặm tình  
Nhịp phách tiền đất Huế.”

Cụm từ “ta xin hát” chất chứa sự trân trọng, triu mến và yêu thương. Nhà thơ muốn cất lên điệu hát gắn chặt với quê hương và dường như ông còn muốn ôm trọn tất cả trước khi về cõi vĩnh hằng. Đó chính là những làn điệu dân ca Huế “Câu Nam ai, Nam bình”, chúng thiết tha, hiền hòa như con người Việt Nam, điệu Nam ai thì buồn thương, điệu Nam thì bình đảm thắm biểu hiện niềm tin yêu và gắn bó sâu nặng của tác giả với quê hương, đất nước. Cách gieo vần “bình”, “mình”, “tình” cứ ngân nga mãi trong lòng người đọc, tạo âm hưởng bài thơ nhẹ nhàng, sâu lắng như câu hò xứ Huế. Và có lẽ:

“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”  
(Chế Lan Viên)

“Lá rụng về cội”, kết thúc bài thơ, Thanh Hải đã dành cho mình một khoảng trời riêng ý vị, kín đáo, lặng thầm để tâm tình với Huế - mảnh đất quê hương, mến yêu sinh ra và nuôi lớn ông.



Trở về với thời bình hiện tại, khi đất nước đã hoàn toàn độc lập, nhưng công cuộc giữ nước vẫn chưa dừng lại ở đó. Thế hệ đi trước đã gửi gắm tương lai của Tổ quốc cho chúng ta, để tiếp nối truyền thống “tre già măng mọc”, bản thân mỗi người trẻ cũng cần có những sáng kiến mới mẻ để phát triển đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn mong mỏi, luôn kỳ vọng và gửi gắm niềm tin đến thế hệ trẻ mai sau: “Mỗi người tốt, mỗi việc tốt là một bông hoa đẹp, cả dân tộc ta là một rừng hoa đẹp”. Có thể nói “*Mùa xuân nho nhỏ*” đã được Thanh Hải vun đắp không chỉ gói gọn trong giá trị của tự nhiên, của rừng núi non sông mà còn được tạo nên bởi giá trị của con người.



## D. BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH – PHẠM TIẾN DUẬT

Trên con đường rừng Trường Sơn huyết mạch hay người ta còn biết đến với cái tên “đường mòn Hồ Chí Minh” nơi máy bay giặc Mĩ trút từng cơn váng đầu, bom đạn dày đặc tủa và các trọng điểm thì cứ tuyệt mù hư ảo qua làn khói mù mịt. Quả hay! Qua cái ống kính của người phóng viên chiến trường - Phạm Tiến Duật, lại là cả một thế giới tinh thần đối nghịch với cái khốc liệt nơi chiến trường - là cái trẻ tráng, hồn nhiên đầy dũng cảm của một thế hệ trẻ xung phong vẫn tiếp tục băng băng trên con đường trải dài “thẳng vào trong tim” cùng những chiếc xe không kính. “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”: một cuốn băng ghi lại mọi nét đẹp anh hùng nhất của người chiến sĩ lái xe trong binh đoàn vận tải quân sự.

“*Thơ Phạm Tiến Duật đầy rẫy những chi tiết đời sống đánh Mỹ chính xác, cụ thể như hiện vật trong bảo tàng...*” (Vũ Quần Phương). Xin mạn phép được nói về cái chất thực mà dường như chính nó đã vượt qua khỏi biên ải những phạm trù óng ánh, lãng mạn của thi ca. Thi phẩm mang thứ mãnh lực thần kì, vừa mang tầm vóc của một tài liệu lịch sử tính, dân tộc tính; vừa mang sức mạnh tiếng nói của một hiện thực hào hùng. Thi tứ “không có kính” có cái giọng cười khúc khích tinh nghịch, có cái khí chất kiêu hùng mà bình dị, và có cả cái đời sống chân phương đầy sinh động, tự trung, là có mọi loại gia vị để tạo ra một thứ thơ “ngon” làm bùng nổ từng “nụ vị giác” xúc cảm. Cuộc trường chinh ấy không mang dáng dấp của những niềm đau rỉ máu, cũng không mang hình hài của những nỗi sợ khốn cùng, mà mang định dạng của một bức tranh phẳng phát gam màu tươi sáng, vươn lên khỏi khốc liệt với những nét ngạo nghễ, ngang tàn của sức trẻ, của tuổi trẻ, của một đời trẻ.

Thoạt đầu, chi tiết “không có kính” hẳn là một yếu tố gây bất ngờ. Câu thơ đậm đặc chất văn xuôi, đầy hào sảng:

“Không có kính không phải vì xe không có kính”

Về đầu câu thơ nếu là một lời phủ định thì ở về sau lại chính là lời giải thích xác đáng. À! Ra là trước kia xe vẫn còn nguyên vẹn đấy chứ, vẫn có đầy đủ bộ phận đấy chứ. Vậy từ đâu mà lại có sự “bất bình thường” ấy? Vì sao mà lại có sự xuất hiện của cả một “tiểu đội xe không kính”? Phạm Tiến Duật thực rất tài, bởi có cảm giác ông không cần dụng công mình, mà chỉ ngồi ngay ngắn vào tư thế kiên cường của người lính lái xe để trả lời:

“Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi”

Cấu trúc thơ dưới hình thức hỏi - đáp với ba chữ “không”, hai nốt nhấn “bom giạt, bom rung”, đây hẳn không phải là thứ văn thơ mà ta thường hay nói đến, mà là văn đời. Sao lại có thể vô tư và phóng túng hồn nhiên đến thế!

Đối lập với chiến trường gay go ác liệt, thái độ người lính vẫn khoan thai như đang thưởng một thứ cảnh đẹp. Họ dũng mãnh và hiên ngang:

“Ung dung buồng lái ta ngồi  
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”

Từ “ung dung” nay được đảo vị trí lên đằng trước, có lẽ chính vì cái phong thái “ung dung” ấy đã quá rõ ràng, quá đậm đà. Thái độ tự tin không chút nao núng, thậm chí còn xuất hiện cả sự bất chấp và mặc kệ mọi hiểm nguy, đây chính xác là cái tư thế tỏa sáng nhất, vượt qua khỏi lửa đạn. Đại từ “ta” kết hợp cùng 3 lần “nhìn” làm cho giọng thơ



đỉnh đạc. Nhịp thơ hai-hai-hai cân đối, nhịp nhàng như cách chiếc xe không kính đang vận hành trên từng đoạn đường và cũng chính vì thế mà dòng thơ cứ tiếp nối nhau đều đặn. Người chiến sĩ, anh nhìn gì trên đường Trường Sơn? “Nhìn đất” để tránh những chướng ngại vật, để nhìn vào từng tấc đất mình chạy qua thân thuộc và gắn bó đường nào; “nhìn trời” để cẩn thận ẩn nấp máy bay địch rà soát, để nhìn vào một niềm tin tương lai xán lạn; “nhìn thẳng” để đối mặt với hiện thực còn bao gian khó, để nhìn vào một tinh thần vững vàng cương quyết. Và anh còn “nhìn”:

“Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng  
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim  
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim  
Như sa, như ùa vào buồng lái”

Có từng cơn gió thổi, có cánh chim chao lượn, và có cả ánh sao đêm. Gió được nhân hóa chuyển đổi cảm giác đầy độc đáo: “xoa mắt đắng”. Có phải là vì do chiếc xe cứ chạy xuyên đêm ngày trong tình trạng không còn gì che chắn, và hơn nữa là những đôi mắt ấy là những đôi mắt thiếu nghỉ ngơi, bởi thế mà mới có cái cảm giác “đắng” ấy chằng. Nhưng cũng chính vì nhờ cái “không kính” ấy mà anh giải phóng quân đã được chứng kiến mọi vận hành của không gian. Và con đường phía trước không chỉ là một con đường có chiến lược cụ thể, mà còn là con đường mang hàm nghĩa “chạy thẳng vào tim”: con đường lí tưởng xuyên thẳng và ngự trị trong tim người lính, con đường chiến đấu vì lẽ sống, vì tự do. Và với các động từ mạnh “sa”, “ùa” đã đặc tả được tốc độ phi thường của đoàn xe quân sự đang lướt trong bom đạn gào thét.

Khổ thơ tiếp theo mang đậm “chất lính”:

“Không có kính, ù thì có bụi,  
Bụi phun tóc trắng như người già  
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc  
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.”

Nếu khổ thơ trên đề cập đến gió, thì nay là bụi. Gió bụi có thể nói là biểu trưng cho những cản trở trên đoạn đường của người lính. Thế nhưng người lính đối mặt với gian khó chỉ bằng cách vang lên chữ “ù” chấp nhận nhưng đầy chủ động. Chi tiết hiện thực như được dàn ra đầy ắp đoạn thơ. Mái tóc xanh của người thanh niên giờ lại có sự biến chuyển qua mấy vạn dặm trường: “tóc trắng như người già”. Một phép so sánh thật tếu táo, ấn tượng! Và kể cả kiểu hút thuốc cũng rất “lính”. Họ không than vãn lấy một lời mà lấy chính gian khổ để an ủi tinh thần. Và nếu nữ thanh niên xung phong trong “*Những ngôi sao xa xôi*” (Lê Minh Khuê) là những “con quỷ mắt đen” thì các anh lính lái xe này lại đem khuôn “mặt lấm” làm một điều gì đó thật hồn nhiên và bình thản, cùng nhau cười “ha ha”.

Sau “bụi”, nhà thơ lại đề cập đến “mưa”. Thế là đời lính nếm trải đủ mùi vị gian khổ ở đời. Dẫu có ngồi trong xe thì vẫn cứ bị mưa “tuôn”, “xối” đến độ quần áo ướt sạch “như ngoài trời”. Nhưng một lần nữa, tiếng “ù” lại vang lên đầy ngạo nghễ, bất chấp thách thức với tấm lòng phơi phới niềm lạc quan:

“Không có kính, ù thì ướt áo  
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời  
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa  
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.”





Nhiệt huyết Cách Mạng của người lính giờ đây được cụ thể hóa bằng cả “trăm cây số”. Cung đường mà luôn chìm ngập trong bom đạn, gió mưa và thậm chí phải trả cả bằng máu, mồ hôi, nước mắt! Nhưng nếu có thể thì đã sao? Họ vẫn cứ tiếp tục lái, lái cho đến khi “mưa ngừng” thì gió cũng sẽ thổi khô mà thôi!

Hai khổ thơ 5, 6 tái hiện sinh động cảnh trú quân giữa rừng của những người lính với nhau. Sau bao chặng đường khó nhọc, họ gặp nhau trong niềm hân hoan, trao nhau cái “bắt tay” suông sã, thân mật:

“Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới  
Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi”

Có thể nói, “cửa kính vỡ” là biểu hiện cho sự thiếu thốn, hồng hóc về tư trang, nhưng cũng chính nhờ sự thiếu thốn, hồng hóc ấy lại là căn nguyên cho một tình đồng đội thật trọn vẹn. Họ xích lại gần nhau giữa những cái chung: chung bát, chung đĩa, nắm cơm, bếp lửa, chung hoàn cảnh, chung con đường, chung lí tưởng để từ đó, giữa họ đã xuất hiện thêm một định nghĩa độc đáo về hai chữ “gia đình”:

“Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời  
Chung bát đĩa nghĩa là gia đình đấy”

Cảnh “võng mắc chông chênh” gợi những lần chợp mắt không trọn vẹn nhưng đối lập với đó là ý chí kiên cường, bất khuất. Chính điều ấy đã trở thành nhiên liệu giúp chiếc xe cứ “lại đi, lại đi”. Trong tâm hồn của họ, “trời xanh thêm” là biểu hiện thật đẹp cho niềm hi vọng vào sự tất thắng của toàn dân tộc:

“Võng mắc chông chênh đường xe chạy  
Lại đi, lại đi, trời xanh thêm”

Ở khổ thơ cuối cùng, chiếc xe quân sự được đặc tả với đầy thương tích: “không kính”, “không đèn”, “không có mui xe”, “thùng xe có xước”. Nhưng những điều đó thì có sao cơ chứ? Khi trong xe vẫn còn một “trái tim”:

“Không có kính rồi xe không có đèn  
Không có mui xe, thùng xe có xước  
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước  
Chỉ cần trong xe có một trái tim”

Trái tim - một hình ảnh hoán dụ đẹp cho người lính, cho niềm yêu nước sục sôi nồng nàn. Hình ảnh “trái tim” cuối bài thơ tỏa lên về lung linh một ý nghĩa, một niềm yêu. Đúng vậy! Chỉ cần còn một trái tim cháy bỏng thì những thiếu thốn kia không là gì. Khi trái tim ấy còn cầm lái, tức còn mang rất nhiều hi vọng về một ngày mai. Ân sâu đó là một chân lí thời đại: Sức mạnh giúp chiến thắng quân thù không nằm ở vũ khí, mà nằm ở con người - con người mang trái tim tràn đầy tình yêu đất nước.

Phạm Tiến Duật đặt vào nhan đề hai chữ “Bài thơ” thật không thừa thãi, bởi những lời quá đỗi bình dị trong thi phẩm sẽ dễ khiến con người ta lạc vào miền đất văn xuôi. Và thực lòng, nếu tước đi mọi cái mọc mạc, đời nhất trong



thơ và thay vào đó bằng ca từ huyền diệu, lấp lánh, hẳn sẽ không thể là “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” được! Chính cái chất đời, chất lính đã khiến thi phẩm mang cái âm vang bất tử trước mọi sự băng hoại.

Xin được mượn lời thơ của thi nhân Lê Anh Xuân để kết lại bài bình giảng này:

“Anh chẳng để lại gì cho riêng Anh trước lúc lên đường  
Chỉ để lại cái dáng-đứng-Việt-Nam tạc vào thế kỷ:  
Anh là chiến sỹ Giải phóng quân.  
Tên Anh đã thành tên đất nước”  
*(Dáng đứng Việt Nam)*

Con đường mòn Hồ Chí Minh mang chứng tích của một lịch sử huy hoàng, chứng kiến những con người nguyện nằm xuống để đất nước được vươn lên. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật đã mang sắc màu huyền thoại, làm sống lại cả một thời kì đậm chất anh hùng.



## E. BẾP LỬA – BẰNG VIỆT

Thơ Bằng Việt là một thức quà ngon lành cho những tâm hồn giàu tinh tế. “*Bếp lửa*” chính là thức quà ấy, đậm tính trẻ thơ, duyên dáng và tao nhã lạ kì! Và có thể đưa con người ta chu du vào miền xứ sở kí ức, thâm nhập vào từng tâm tình vụng dại của thuở còn non nớt nhất, hồn nhiên nhất. Không dồn dập, vội vã, những kỉ niệm về tình bà cháu trong “*Bếp lửa*” trong trẻo như một giai điệu du dương, thâm thì, triền miên và có sức hút mạnh mẽ. Trong phong trào thơ trẻ hãy còn mông mênh thời đó, lời thơ của Bằng Việt cất lên tha thiết đủ gây nên cơn ám ảnh dai dẳng.

Mạch kể được chấp nối khéo léo xuyên suốt cả bài thơ. Bằng Việt không kể quá nhiều, nhưng đầy đủ. Các sự kiện dù rất tản mạn nhưng liên kết lại thành một khối thống nhất để tạo thành cái cốt chung cho cuộc trò chuyện trong tâm tưởng của mình. Ngắn ấy sự việc chỉ xoay quanh cái bếp lửa thân thương, bình dị, khiêm nhường nép mình trong gian bếp. Nhưng chính cái bếp lửa ấy đã nuôi sống cả một quãng đời tuổi thơ, làm sống dậy cả một vùng trời kỉ niệm. Có thể nói, “*Bếp lửa*” được sinh ra nhờ một cái tôi trữ tình từ một hồn thơ giàu đẹp. Thử hỏi, nếu thiếu đi “cái tôi” này, dù có dốc công vào bút lực đến mấy, cũng khó mà thành ý thơ hay. Thực không ngoa khi nói rằng “*Bếp lửa*” là tiếng thơ cất cao từ tấm lòng hướng về cội nguồn, nên lời thơ mới đủ độ “chín đỗ trong cảm xúc” (Xuân Diệu) như vậy.

Tình cảm bà cháu trong cả bài thơ cứ day dứt một nỗi khó tả, vừa êm dịu như một dòng suối mát, vừa đầm thắm, vừa sâu nặng, nói chung, là mang đậm vẻ hoài niệm của một bức tranh quá khứ. Và những dòng hồi ức này cần được giữ nguyên vẹn dáng hình, không lược! Xin được bàn vào thơ để có chứng cứ:

“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói  
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi,  
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy,  
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu  
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!”

Giữa chốn phù hoa, với khoảng cách tính bằng nghìn dặm, không dễ gì để con người ta kịp nhớ về thuở còn thơ ngây. Nhưng Bằng Việt, ông không chỉ nhớ, mà nhớ rành rọt, mà không chỉ nhớ rành rọt, mà ông còn kể, kể ngọn ngành. Ông nhớ cái cảm giác cay mắt do làn khói bếp “hun nhèm”, để giờ đây khi không còn cái “bếp lửa” nào bên cạnh, từ cay mắt thì “sống mũi” cũng đã cay.

Bếp lửa nhập nhoàng trong làn sương sớm, tiếng tu hú kêu hay giọng nói của bà, rồi cả những ngày bố mẹ đi công tác xa, chỉ có hai bà cháu nương tựa vào nhau, rồi bà làm, rồi cháu học, tất cả những dáng hình hồi ức đấy, đều được nhà thơ tạc vào con chữ thành một khối kiến trúc hoàn mĩ khiến độc giả say mê thưởng cái kỉ niệm đẹp đẽ này. Tình bà cháu bát ngát, sâu thẳm như lòng biển cả.



Những ngày tháng lớn lên trong kháng chiến với đói nghèo, tuổi thơ của Bằng Việt có bà làm điểm tựa:

“Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi  
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi  
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh  
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:  
"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,  
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,  
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!"

Mấy lời thơ chẳng có vẻ gì là nhạc tính, là cường điệu hóa, là lấp lánh, là lung linh, nhưng sao lại làm hồn người ta lay động? Hẳn là bởi lời dặn dò của bà mang sức nặng khôn cùng, nó thấm đượm và có sức ám ảnh mạnh mẽ trong tâm trí tác giả, và giờ đây, là cả tâm trí người đọc. Mặc dù “*Cả dân tộc đói nghèo trong rom rã*” (*Tổ Quốc bao giờ đẹp thế này chăng?* - *Chế Lan Viên*), nhà thơ vẫn được nuôi nấng bằng tình thương, bằng hi vọng, bằng tấm lòng vững vàng của người bà. Chính thứ ánh sáng từ bếp lửa đã rọi vào tâm hồn thơ trẻ của người cháu những phép màu diệu kì. Tự cái ánh sáng ấy đã bắt tử hóa chính mình.

Nhịp thơ bắt đầu trở nên xôn xao như đang có một mầm sống chựa mình vươn dậy:

“Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm  
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi  
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui  
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”

Ngay từ đầu, hình tượng “bà” và “bếp lửa” là hai cá thể song hành thì giờ đây, quyện thành một ngọn lửa tỏa sáng. Điệp từ “nhóm” là lời khẳng định chắc nịch về sự gắn bó của cái bếp lửa với hai bà cháu, và cũng là lời khẳng định chắc nịch về tình cảm của bà. Bởi bà cũng như chiếc bếp lửa, cũng đã “nhóm” lên cho đứa cháu nhỏ cả những tâm tình khó phai, để đứa cháu được yêu, được thương, được khôn lớn.

Những cảm xúc mãnh liệt trực trào ấy đã khiến tác giả bất giác thốt lên:

“Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!”

Một niềm trân trọng sâu sắc khi nhận ra ẩn chứa sau lớp vỏ nhỏ bé, đơn sơ ấy là một phép màu kì diệu. Cái bếp lửa ấy đã theo đứa cháu nhỏ từng bước trong quãng đường trưởng thành.

Có thể nói, cái mãnh lực huyền diệu từ người bà và gian bếp nhỏ đã nhuộm sắc cho một tâm hồn giàu nặng với nguồn cội:

“Giờ cháu đã đi xa  
Có ngọn khói trăm tàu  
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả  
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:  
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...”

Dẫu cho đã lớn khôn, đã “có khói trăm tàu”, có “lửa trăm nhà”, có “niềm vui trăm ngả”, ấy nhưng chúng không sao đánh sập đi được hình ảnh “bếp lửa” bập bùng lâu nay luôn ngự trị trong tâm khảm đứa cháu nhỏ. Câu hỏi tu từ



cuối thơ có cảm giác đưa con người ta vào nỗi trần trở dai dẳng. Đây là niềm nhớ nhung da diết, hay là sự day dứt khôn nguôi, hay họa chăng là cả hai? Hay còn là hơn thế nữa?

*“Có một tâm hồn nhiều suy nghĩ và rung động tinh tế, một chủ nghĩa trữ tình xao động, bồi hồi, khi đậm đà duyên dáng, khi âm vang sâu thẳm...” (Lê Đình Ky). Có thể nói, “Bếp lửa” mang nét trong trẻo và đượm buồn, chân thành và trong sáng của một hồn thơ giàu tinh tế. Âm thầm và lặng lẽ, “Bếp lửa” đã len lỏi và nuôi nấng ngọn lửa sinh mệnh của mình trong tri nhận độc giả suốt bao dặm đường.*

## F. NÓI VỚI CON – Y PHƯƠNG

Euripides đã từng nói về gia đình thế này : “Duy chỉ có ở nơi gia đình người ta mới tìm được chốn nương thân để chống lại những tai ương của số mệnh”. Thật vậy, bởi đây chính là trụ cột giúp con người ta có một chỗ dựa vững vàng. Cũng như Y Phương và bài thơ “Nói với con”, có thể nói đây là “bản di chúc” ông viết cho đứa con gái đầu lòng của mình. Khi cả xã hội đang hối hả lao vào tìm kiếm tiền bạc, ông vịn vào những giá trị văn hóa vĩnh cửu của dân tộc mình để cất lên lời thơ.

Xin được mượn đôi dòng tâm tình của chính tác giả để dẫn vào bài bình giảng: “Nói với con” cũng chính là nói với lòng mình! Đó là lúc tôi dường như không biết lấy gì để vịn! Vợ chồng chúng tôi sinh cô con gái đầu lòng vào giữa năm 1979. Bài thơ “Nói với con” tôi viết năm 1980. Đó là thời điểm đất nước ta gặp vô vàn khó khăn. Thời kỳ cả nước mới thoát ra khỏi cuộc chiến tranh chống Mỹ lâu dài và gian khổ. Giống như một người mới ốm dậy, xã hội khi ấy bắt đầu xuất hiện người tốt, kẻ xấu để tranh giành sự sống. Thực ra, theo tôi không có con người xấu, mà chỉ có những tính xấu như trộm cắp, tham nhũng, lừa đảo, sự dối trá... Ta phải biến những cái xấu ấy thành “phân”, để “bón” cho cây cối và làm giàu cho đất cát. Bài thơ với nhan đề là “Nói với con”, đó là lời tâm sự của tôi với đứa con gái đầu lòng. Tâm sự với con còn là tâm sự với chính mình. Nguyên do thì nhiều, nhưng lý do lớn nhất để bài thơ ra đời chính là lúc tôi dường như không biết lấy gì để vịn, để tin. [...] Với những tác phẩm trong SGK, việc cải cách liên tục như hiện nay thì một tác phẩm nay “để”, mai “bóc” chuyện bình thường. Vì thế phần thưởng lớn nhất dành cho tôi là được mọi người biết đến, nhớ đến tác phẩm của mình.”

Hai mươi tám câu thơ dài ngắn tự do, khoáng đạt như chính tinh thần của những “người đồng mình”. Câu dài nhất là mười chữ, phần nhiều là những câu độ bốn, năm chữ, trông thì có vẻ Y Phương khá phóng khoáng trong cách đặt đề, nhưng dường như mọi sự sắp xếp đều có cái lí do “bí mật”. Ngoài ra, còn có những câu thơ cất lên đậm tính khẩu ngữ nhưng gợi lên tình cha thắm đẫm với cách biểu cảm chân tình.

Trần ngập trong từng ca từ là tình yêu vô bờ bến đối với đứa con thơ, là tái hiện lại khung cảnh đầm ấm của một gia đình hạnh phúc:

“Chân phải bước tới cha  
Chân trái bước tới mẹ  
Một bước chạm tiếng nói  
Hai bước tới tiếng cười.”

Nghệ thuật điệp cấu trúc và phép tăng tiến, nhà thơ khiến người đọc được chìm đắm vào từng khoảnh khắc ngọt ngào nhất trong bức tranh tứ bình độc đáo: “chân phải”, “chân trái”, tiếng nói”, “tiếng cười” gợi cả hình ảnh lẫn thanh âm: lúc thì sà vào trong lòng mẹ, lúc thì chạm chững bước đến vòng tay cha.

Lời thơ gợi niềm yêu, niềm thương, niềm tự hào sâu sắc của nhà thơ đối với quê hương dân tộc:

“Người đồng mình yêu lắm con ơi  
Đan lờ cài nan hoa  
Vách nhà ken câu hát



Rừng cho hoa  
Con đường cho những tấm lòng  
Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới  
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”

“Hoa”, “câu hát” đều là những “tấm lòng” ngọt ngào từ đời, từ thiên nhiên ban tặng. Đan lờ đánh cá, dưới bàn tay “người đồng mình” thì nan trúc, nan tre đã biến thành “nan hoa”. Vách nhà bằng gỗ giời đây được ken thêm bao “câu hát”. Những cánh rừng nay đâu chỉ cho lâm sản quý giá mà còn “cho hoa”-cho những thứ thi vị và đẹp đẽ nhất. Con đường đâu chỉ để đặt lên đấy những bước chân mà còn “cho những tấm lòng” bác ái, nhân hậu. Những yếu tố văn hóa phi vật thể ấy đã được Y Phương chạm khắc lên từng “khối chữ”, để độc giả được thưởng thức và chiêm ngưỡng đúng nghĩa.

Người đồng mình không chỉ khéo léo, cần cù mà còn mạnh mẽ cả về thể chất lẫn tinh thần:

“Người đồng mình thương lắm con ơi  
Cao đo nỗi buồn  
Xa nuôi chí lớn  
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn  
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh  
Sống trong thung không chê thung nghèo đói  
Sống như sông như suối  
Lên thác xuống ghềnh  
Không lo cực nhọc...”

Nhuẩn vào lời thơ còn là những lời căn dặn từ một con tim hướng về quê hương, nguồn cội: “Không chê.../Không chê.../Không lo”. Bởi dẫu còn nhiều gian khó, “người đồng mình” vẫn luôn bền bỉ, đập vỡ những rào cản từ cuộc đời để sống một cuộc đời khoáng đạt nhất, “sống như sông như suối”, sải dài đôi cánh mà chinh phục khắp cuộc đời.

“Người đồng mình thô sơ da thịt  
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con  
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương  
Còn quê hương thì làm phong tục”

Nhà thơ Y Phương đã phản ánh bản chất giản dị chân phương bằng cách cụ thể hóa hình ảnh bà con dân tộc Tày như: “thô sơ da thịt”, “chẳng mấy ai nhỏ bé”, “tự đục đá kê cao quê hương” để khẳng định tầm vóc dẫu “nhỏ bé” nhưng không hề tầm thường trước cuộc đời của “người đồng mình”. Nếp sống tốt đẹp ấy đã tạo nên chất thơ trong trẻo như nốt nhạc cao vút. Bản chất dân tộc, tinh thần nhân văn đã hòa quyện vào hồn thơ thi sĩ, quyện vào một tâm hồn bình dị.

Và những lời cuối “Nói với con” là giọng điệu tha thiết, nhẹ nhàng nhưng đầy triết lí của một người cha giàu nặng nghĩa tình với gia đình, với quê hương:



“Con ơi tuy thô sơ da thịt  
Lên đường  
Không bao giờ nhỏ bé được  
Nghe con”

Thi ảnh “thô sơ da thịt” giàu sức gợi lại được nhà thơ tỉ mỉ đặt vào, có thể thấy dấu xuất thân từ nơi đâu chẳng nữa, Y Phương vẫn khẳng định được bản lĩnh không khuất phục của “người đồng mình”. Hai từ “nghe con” cuối bài đã làm trọn sứ mệnh của nó là hiện hữu dưới dáng hình một cái kết tuyệt đẹp, ngân vang mãi. Sao tác giả lại không dùng “nha con”, mà phải là “nghe con”? “Nha con” vẫn toát lên cái vẻ bình dị và mộc mạc từ tiếng lòng một người cha, nhưng chưa đủ sức nặng để bắt tử hóa áng thơ này. Phải là “nghe con”, phải đúng từ ngữ chân chất nhất, đậm đà tính dân tộc nhất của người con miền núi mới đủ độ làm thi phẩm sống mãi trước dòng chảy miên viễn của thời gian.

“Thời gian hủy hoại các lâu đài, nhưng lại làm giàu những vần thơ”. (Jorge Luis Borges)

Con người ta đã bàn rất nhiều về khoa học, về không gian, về mọi điều li kì nhất trên vũ trụ, nhưng anh đừng quên lấy một điều rằng: Cái hồn cốt của một áng thi phẩm bất hủ ngàn đời cũng là một loại “li kì”. “Nói với con” chính là cái thứ “li kì” ấy. Lời cha dặn con, nhưng cũng là lời của một nghệ sĩ gửi đến toàn bộ “khán giả” của mình.



## G. ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ – HUY CẬN

Văn đàn Việt Nam không ít lần đón nhận những làn gió mới, bắt nguồn từ những điểm giao thời, hay một đổi thay lớn về mặt văn hóa - xã hội. Huy Cận là một “làn hơi” đặc biệt từ “con gió” thơ Mới, đem đến cho độc giả nỗi sầu vụn kĩ những năm trước cách mạng, sau đó lại nhen nhóm trong lòng người đọc ngọn lửa của niềm tin yêu cuộc sống. Nhìn vào “*Đoàn thuyền đánh cá*”, ta thấy rõ ngọn sóng lãng mạn về quê hương và thiên nhiên trộn lẫn vào nhau trên trang thơ Huy Cận. Dù lấy chất liệu thô sơ từ cuộc đời, chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh năm 1958 được nhà thơ tái hiện lại trong “*Đoàn thuyền đánh cá*” nói riêng và tập thơ “*Trời mỗi ngày lại sáng*” nói chung, bằng đôi mắt mơ mộng, sôi nổi nhiệt huyết tuổi trẻ. Tinh thần lao động, đoàn kết đã vang lên hùng hồn từ trong nhan đề, gọi cho người đọc ngay lập tức viễn cảnh những con thuyền đầy sức sống chinh phục biển khơi. Trong thi pháp giàu hình ảnh của Huy Cận, hình tượng con người hiện lên với tất cả sức mạnh làm chủ thiên nhiên. Bài thơ vì thế mà vô cùng hòa hợp với cảm hứng chung của những áng văn, vần thơ viết về buổi đầu kiến thiết đất nước ở miền Bắc.

Nhãn quan vũ trụ tựa như một loại rượu quý mà Huy Cận đã chưng cất thật lâu trong tâm hồn mình, để chờ đợi hương vị độc nhất được tạo nên và rót vào chiếc bình của ngôn từ, của thi ca. Vì vậy, hình tượng thiên nhiên trong “*Đoàn thuyền đánh cá*” vừa mệnh mang, lại vừa cô đọng:

“Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
Sóng đã cài then, đêm sập cửa”

Đôi vần thơ trên đã đủ để nhà thơ giới thiệu về quan cảnh kì vĩ của biển cả. “Mặt trời” vốn khổng lồ, qua đôi mắt nhà thơ thu lại còn “hòn lửa”. Tương tự, sóng vốn dữ dội, chiều tàn lại nhỏ bé như một cái then ngang; còn màn đêm bao trùm trở thành một cánh cửa. Ngôi nhà vũ trụ từ sự thu nhỏ tài tình ấy mà được tạo dựng nên, thấp thoáng vẻ thân thương, triu mến dành cho những đứa con. Phải chăng, chính vì ngôi nhà vũ trụ vững chãi được dựng nên, sự “ra khơi” cũng đồng thời là sự “trở về” với thiên nhiên, với Mẹ Biển?

Hóa ra con người chẳng đi đâu xa, ta luôn được bao bọc trong vòng tay sẵn sàng che chở, được ban phát cho muôn vạn sản vật. Hình tượng cá và biển đêm mở ra một không gian bao la, huyền ảo:

“Cá nhụ, cá chim cùng cá đé,  
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,  
Cái đuôi em quẫy trắng vàng chóc  
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long”

Tứ thơ về biển bỗng dựng biến thành một bức họa đầy màu sắc, từng loài cá trong đại dương phát ra một thứ ánh sắc khác nhau, làm nên những gam màu phong phú. Những chú cá “lấp lánh” như ngọn đuốc, chuyển động mạnh mẽ “quẫy” làm tan vỡ “trắng vàng chóc” lung linh trên mặt nước. Nghệ thuật lấy cái động của cá tả cái tĩnh của biển được Huy Cận sử dụng vô cùng khéo léo. Nhà thơ còn dường như đã hữu ý chọn những loài cá trong câu nói dân gian “chim, thu, nhụ, đé” để nổi bật lên sự quý giá, bao dung vô tận của biển khơi. Tất cả những loài cá như những đốm sáng trên nền đại dương, hòa trong sự chuyển động của thủy triều, nhân hóa cho biển “thở”, làm nên sự sống cho sự vật tưởng như chỉ nằm im lìm trong bóng tối. Thú vị thay, trên trang thơ Huy Cận, bạn đọc chúng ta được dịp chiêm



ngườing “thực thể sống” biển cả và vẻ đẹp diễm lệ của những sinh vật biển mà trước kia Tế Hanh đã đề cập: “Những con cá tươi ngon thân bạc trắng” (Quê hương).

Hình tượng con người xuất hiện đan xen với những vần thơ về thiên nhiên kì vĩ, với dáng dấp không hề nhỏ bé và tinh thần phấn chấn, xông pha đạt được khát vọng của mình.

Để chiến thắng thiên nhiên, con người đã hăng say lao động trên những câu hát không ngớt:

“Câu hát căng buồm cùng gió khơi”

Cả hành trình ra khơi xuyên đêm không khi nào vắng bóng những câu hát. Ta nhìn thấy trong những ngư dân, phảng phất tâm hồn nghệ sĩ. Để gọi cá, họ cũng “hát bài ca gọi cá vào”. Những câu hát đã hun đúc, giữ lửa cho sự lạc quan, niềm tin về một mẻ lưới đầy không bao giờ vụt tắt. Huy Cận khiến người đọc phải thắc mắc về hai câu hát bắt đầu và kết thúc hành trình, đặc biệt là hai quan hệ từ khác nhau. Thanh huyền vang lên từ tiếng “cùng” cho ta nghe được tiếng hùng hồn của lòng quyết tâm chinh phục biển cả của những ngư dân. Trong khi đó, thanh sắc của tiếng “với” lại mang vẻ phơi phới vui tươi, nhẹ nhõm hẳn đi vì công việc quan trọng đã hoàn tất. Bất trợn sắc thái khác nhau của câu hát, âu cũng là nét độc đáo đáng ghi nhận của nhà thơ.

Tâm vóc con người lúc nào cũng sánh ngang với thiên nhiên, căng tràn nhựa sống đến nỗi thiên nhiên cũng chẳng lấn át được khi nào:

“Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng  
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng”

Mọi chuyển động của đất trời đều bị con người bắt “kịp”. Nếu “cá nặng”, những ngư dân sẽ “kéo xoăn tay”. Do đó, có thể nói, con người không hề thua thiệt khi họ cùng dựa vào sức mạnh của sự đoàn kết. Xuyên suốt bài thơ nhà thơ đã dùng danh xưng “ta” để đại diện cho mình và cho cả những người dân chài, thể hiện sự đồng tâm hợp lực cho chuyến hành trình đánh cá buổi đêm. Sau những nỗ lực không ngừng nghỉ, con người đã quay về đầy vinh quang:

“Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời  
Mặt trời đội biển nhô màu mới  
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.”

Sự háo hức, mong được đem thành quả bội thu về cho làng chài đã thúc đẩy đoàn thuyền “chạy đua”, bất kể sự uy hùng của mặt trời. Hân hoan cho chiến thắng của con người, thiên nhiên cũng khoác lên mình chiếc áo hy vọng về cuộc sống, tương lai rực rỡ hơn. “Màu mới” của mặt trời và “huy hoàng” trong mắt cá là những biểu tượng điển hình cho sự hân hoan ấy. Suy cho cùng, con người bằng đôi tay và tâm hồn đã khẳng định vị thế tuyệt đối của mình.

Tư tưởng nhân văn mà Huy Cận gửi gắm trong tác phẩm “Đoàn thuyền đánh cá” sẽ chẳng bao giờ được bộc lộ trọn vẹn nếu ta không nhìn sâu vào đôi vần thơ sau:

“Biển cho ta cá như lòng mẹ  
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”



Đây là lời cảm ơn chân thành mà những người con lớn lên trong vòng tay bao dung của Mẹ Biển phải ít nhất một lần thốt lên trong tâm tưởng. Tài nguyên biển sẽ dần vơi đi, khi sự vô tâm, lạnh lẽo và ma lực đồng tiền che mờ lí trí con người, khiến ta không còn đủ hồn nhiên, vô tư để nhắc mình về đạo lí biết ơn cội nguồn ấy. Đòi vắn thơ, tưởng như chỉ giúp cho mạch thơ đầy xúc cảm thêm mượt mà, lại đóng vai trò then chốt trong việc bộc lộ mối quan hệ khăng khít hai chiều giữa con người và thiên nhiên.

Thông qua những hình tượng nghệ thuật được xây dựng công phu, tinh chọn kĩ càng cùng với tình cảm đặc biệt, chan chứa trong những sự vật, sự kiện rất bình dị, “*Đoàn thuyền đánh cá*” khơi gợi sức sống không bao giờ phai nhạt trong lòng người yêu thơ văn suốt hàng thập kỉ qua. Đến tận bây giờ, thông điệp nhà thơ Huy Cận gói ghém vẫn là mỏ neo giữ con người ở lại với lối sống, giá trị bền vững: ta có thể chinh phục thiên nhiên, nhưng không bao giờ chiếm lĩnh hoàn toàn; vì lòng biết ơn vô tận đã đưa con người đến một cuộc sống giao hòa cùng đất trời thân thương.

## H. SANG THU – HỮU THỈNH

Từ buổi bình minh của văn học, thơ ca đã ra đời như những lời nhắn nhủ đầy xúc cảm mà người nghệ sĩ muốn gửi đến bạn đọc. Nổi danh là một tác phẩm mang tính hàm súc, “*Sang thu*” dấu vết vẫn gửi đến người đọc trọn vẹn sự tinh tế của nhà thơ Hữu Thỉnh trong khoảnh khắc giao mùa, từ hạ sang thu.

Thi đàn Việt Nam không ít lần chứng kiến những vần thơ khởi nguồn từ dòng cảm hứng vô tận mà mùa thu mang đến. Bạn đọc đã nghe quen thuộc “*Lá thu kêu xào xạc*” (“*Tiếng thu*”, Lưu Trọng Lư), thậm chí đã từ lâu từng ngắm nhìn “*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*” (“*Thu điếu*”, Nguyễn Khuyến). Thoạt tiên, ta cứ tưởng các thi nhân đã khai thác đến cạn cùng những màu sắc, cảnh vật lãng mạn của mùa thu. Tuy nhiên, bằng đôi mắt thiên tài của người nghệ sĩ trong buổi giao thời chiến tranh – hòa bình, năm 1977, Hữu Thỉnh bắt gặp một khoảnh khắc độc đáo “*Sang thu*”. Do đó, ngay từ tên nhan đề tác phẩm và tên tập thơ “*Từ chiến hào đến thành phố*” cũng đã góp phần khẳng định vị thế độc nhất cho tác phẩm. Sự độc đáo càng đậm đặc hơn bởi cảm quan sâu sắc của nhà thơ trước thiên nhiên trong bước chuyển của thời gian. Và hơn nữa, tâm thế con người trong chính bước chuyển của dòng đời. Sự chuyển động của thời gian ấy đã cho người đọc trải nghiệm cảm nhận “*Sang thu*” với tất cả tính thi vị sâu xa.

Khung cảnh báo hiệu sự trở về của mùa thu thấp thoáng trong tầm nhìn chủ thể trữ tình. Tác giả đã chọn lọc khôn khéo những hình ảnh mang tính biểu tượng riêng biệt cho mùa thu, những sự vật mà ta thường cho rằng chúng rất đỗi tầm thường và mờ nhạt:

“Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ”

“Hương ổi” vốn đã gắn liền với mùa thu ở đồng quê miền Bắc nước ta, nhưng cách nhà thơ cảm nhận nó thật đặc biệt. Bởi lẽ, động từ “*phả*” mang tính lan tỏa rất mạnh mẽ, như một mùi hương đã chưng cất lâu ngày trong gian phòng kín bất chợt được giải phóng ra ngoài, chan hòa cùng “*gió se*”. Vậy nên, ở những dòng thơ giới thiệu này, ta đã thấy bức tranh về một nhà thơ đang chủ tâm đắm chìm trong không khí mới chớm thu. Phải chăng, “*hương ổi*” đối với ông ngào ngạt như thế là do sau bao nhiêu năm chinh chiến, dấn thân vào các cuộc đấu tranh ác liệt tại chiến trường miền Bắc, ông chỉ có thể ngửi được mùi bom đạn, thuốc súng? Những dấu hiệu đầu tiên của mùa thu làm thi nhân hoài niệm về một thời tưởng chừng như đã đánh mất. Vì vậy, nhà thơ còn chậm rãi dõi theo “*sương chùng chình*”. Có lẽ, thời gian càng nhích dần về phía đông tàn, vạn vật càng trở nên bình thản, chẳng còn mấy thời gian hứa hẹn để vội vã thực hiện nhiệm vụ của mình. Nhà thơ bất giác thốt lên, sự thức tỉnh bất chợt giữa cơn say mê:

“Hình như thu đã về”

Hai tiếng “*hình như*” mang đến cảm giác nửa tin nửa ngờ, mâu thuẫn ấy lại càng tô thắm sự hồn nhiên trong tâm hồn tác giả và sự xa cách giữa ông với quê hương mình mà chiến tranh đã gây ra. Người thi sĩ ấy vừa khắp khởi chờ mong thu về, vừa không dám chắc chắn mong ước của mình đã thành sự thật. Những giai đoạn cuộc đời, cùng với những nghịch cảnh của nó, đã đẩy con người rời xa dần miền kí ức mến thương. Thế nhưng, trong thơ Hữu Thỉnh, ta dễ bắt gặp mong muốn níu kéo những kỉ niệm, những mùa thu đẹp đẽ:

“Hẹn mùa thu ổi chín



Đón mùa khô bước vào.”

(Hương vườn)

Phong cảnh dù đã bị chi phối bởi những yếu tố đậm chất “thu”, nhưng bóng dáng mùa hạ vẫn còn lưu lại đó.

“Sông được lúc dềnh dàng

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu”

Tổng thể góc nhìn ở đoạn thơ này đã mở rộng tầm ngắm hơn so với khổ thơ đầu. Chim “vội vã” tưởng như đối lập với sông “dềnh dàng” và sương “chùng chình” nhưng chúng đều là dấu hiệu cho thấy sinh vật dần hoàn thành sứ mệnh trong năm của mình, bởi thế nên chim mới “vội vã” bay về phương Nam tránh rét. Khoảnh khắc bất gặp “đám mây mùa hạ” có thể nói là điểm sáng, một tứ thơ lạ và rất “đắt” mà Hữu Thỉnh đã khai thác. “Đám mây mùa hạ” giàu sức liên tưởng gợi ra cho những độc giả mộng mơ về một cô gái đung đỉnh ngòi vắt vẻo trên đồi xanh. Tuy nhiên, đặt trong hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, hình tượng đám mây lại giống như một nhịp cầu tâm trạng do nhà thơ dựng nên. Nó “vắt nửa mình”, bắt qua mảnh đất đau thương của quá khứ và khoảng trời bình yên của hiện tại. Hữu Thỉnh, cũng như bao nhiêu người chiến sĩ trở về từ mặt trận kháng chiến, chênh vênh giữa hai bờ thời gian ấy. Bởi lẽ, những người đồng chí anh dũng đã vĩnh viễn nằm lại lưu dấu trong lòng nhà thơ và những ai trở về, nỗi day dứt khôn nguôi. Tứ thơ này góp phần giải thích vì sao nhan đề bài thơ là “Sang thu” mà không phải chỉ là “Thu”.

Hành trình đời người cũng cần những lúc “Sang thu” để chiêm nghiệm, để con người ta nhận ra triết lý sống để thêm điềm tĩnh sau những phút chông chênh. Lẫn trong những hình ảnh nên thơ, giọng điệu giản dị, Hữu Thỉnh đã pha lẫn vào đó những chiêm nghiệm về cuộc sống.

“Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn mưa

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi.”

Hai câu đầu, nhà thơ chủ ý nhắc lại những đặc điểm của mùa hạ là “nắng” và “mưa”. Tiếp nối tứ thơ về mưa ấy, “sấm” xuất hiện một cách vô cùng tự nhiên, làm nổi bật lên vẻ đĩnh đạc của “hàng cây đứng tuổi”. Không phải bỗng dưng mà tác giả lại đưa hình ảnh “hàng cây đứng tuổi” vào ngay câu thơ cuối cùng, đây là một phép ẩn dụ cho chính bản thân tác giả, cho những ai đã đi đến nửa quãng đường đời. Qua bao nhiêu thăng trầm, tinh thần con người dần được tôi luyện để trở nên bình thản trước những thử thách mới. Hữu Thỉnh, với đôi mắt quan sát và thấu thị quy luật cuộc đời, không hề cho rằng sấm biến mất mà chỉ tập trung nhấn mạnh tâm thế “bớt bất ngờ”. Lời thơ đầy suy tư bỗng chốc trở thành một lời khuyên thông thái cho bạn đọc, cách ta đối diện với đường đời trắc trở hóa ra lại quan trọng hơn chính những trắc trở trên đoạn đường dài hun hút ấy. Mỗi từ ngữ thơ đều được bàn tay người thi sĩ tinh chọn, chất lọc lấy tính cô đọng, tạo nên sức gợi mở âm vang để người đọc muôn đời sau nhìn vào lại thấy hiện triết lý nhân sinh Hữu Thỉnh gửi gắm.

Nhìn chung, “Sang thu” là một thi phẩm được soi chiếu bằng góc nhìn liên tục thay đổi, từ gần ra xa – từ xa lại gần, làm nên mối liên kết chặt chẽ, khung cảnh bao quát về bước chuyển của thời gian lúc giao mùa. Trên địa hạt văn



chương, Hữu Thịnh đã thành công gạt hái được những từ ngữ đặc sắc, biện pháp nghệ thuật phối hợp nhuần nhuyễn. Ví thế, những hình tượng trong “*Sang thu*” không chỉ đơn thuần là cảnh vật, mà còn là phương tiện để tác giả truyền tải thông điệp. Thông điệp cũng nhờ có vỏ bọc ngôn từ mà càng thêm giá trị, như một bông hoa xinh đẹp còn chưa e thẹn chưa bùng nở. Áng thơ Hữu Thịnh ủ kín bên trong suy ngẫm về con người và cuộc đời, về thời cuộc và những nỗi niềm mang cá tính riêng. Sự chuyển động lần lượt, nhịp nhàng của thời gian qua mỗi câu thơ đã làm cho mạch cảm xúc cứ dâng trào lên, đồng thời, khẳng định sức sống lâu bền cho tác phẩm.

Xét đến cùng, “*Sang thu*” có lẽ chỉ khái quát về một khoảnh khắc giao mùa rất ngắn ngủi, nhưng dư âm từ thông điệp nhân văn vẫn còn vang vọng. Con người liệu sẽ còn tinh tế để nhìn thấy mùa thu đến gần, khi cuộc sống ngày một hối hả? Và chúng ta có nhận ra tâm hồn mình trưởng thành hơn qua mỗi dặm đường đời?

“Trái Đất rộng thêm ra một phần vì bởi các trang thơ  
Vì diện tích tâm hồn các nhà thi sĩ  
Họ chỉ trồng một hàng dương đã mở lối cho ta về bể.”  
(*Chế Lan Viên*)



## I. ÁNH TRĂNG – NGUYỄN DUY

Ở cương vị là một người chiến sĩ – thi sĩ, nhà thơ Nguyễn Duy đã mở ra trên văn đàn nước ta những nẻo đường mới: nẻo đường của lục bát hiện đại, của những vần thơ như dòng chuyện kể... về một thời đại khói lửa đã qua. Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Duy được bạn đọc nhớ đến với nhiều tác phẩm đặc sắc, điển hình là “Ánh trăng”.

Cầm bút từ khi còn đang theo học tại trường cấp III, cầm súng chiến đấu sau khi từ giã mái trường, có lẽ chính vì vậy mà trang thơ Nguyễn Duy loang loáng hai màu mực lãng mạn và hiện thực. Cảm hứng về thiên nhiên, đất trời đã làm nên “Ánh trăng” trữ tình, giống như đã làm nên “minh nguyệt”:

“Sàng tiền minh nguyệt quang  
Nghi thị địa thượng sương  
Cử đầu vọng minh nguyệt  
Đê đầu tư cố hương.”

(*Tĩnh Dạ Tứ, Lí Bạch*)

Nhưng đôi mắt của Nguyễn Duy không nhìn vàng trăng **nâng niu** những giá trị tốt đẹp rất đỗi quen thuộc ấy, nhà thơ đưa vào trang viết một vàng trăng của ân tình, thủy chung mà người chiến sĩ vô tình **đánh mất** trong những ngày nền kinh tế thị trường dần khởi phát mạnh mẽ ở miền Bắc hòa bình năm 1972. Hơn nữa, nhan đề “Ánh trăng” cũng đã nêu bật lên thông điệp nhà thơ muốn gửi gắm: vẻ đẹp gây nên sự thức tỉnh cho con người, để ta tìm về những giá trị đích thực trong cuộc sống.

Bài thơ là một dòng hồi tưởng chứa đựng chuỗi sự kiện nối liền nhau. Nguyễn Duy mở đầu bài thơ như một người bạn thân đang tâm tình kể ta nghe về câu chuyện đời anh:

“Hồi nhỏ sống với đồng  
với sông rồi với bể  
hồi chiến tranh ở rừng  
vàng trăng thành tri kỉ.”

Đôi từ “hồi nhỏ”, “hồi chiến tranh” mang âm hưởng bình dị, thân quen biết bao nhiêu! Người lính nhớ về tuổi thơ không phải theo một cách tùy tiện, mà có sự sắp đặt khéo léo “đồng – sông – bể - rừng”. Suốt hành trình trưởng thành của mình, thiên nhiên đã gắn bó với anh không rời, anh càng lớn, càng khao khát đi để chinh phục, thiên nhiên càng mở rộng vòng tay chào đón. Như thế, vàng trăng, với tất cả vẻ đẹp lãng mạn và ánh sáng ấm áp của nó, đã trở thành biểu tượng cho thiên nhiên. Trăng thay cho đất trời đồng hành, kết nối sâu sắc như “tri kỉ” với người chiến sĩ. Và trong những ngày có được người bạn không xa rời ấy, con người sống trọn vẹn với tất cả những gì mình có:

“Trần trụi với thiên nhiên  
hồn nhiên như cây cỏ  
ngỡ không bao giờ quên  
cái vàng trăng tình nghĩa”

“Vàng trăng” có lẽ “tình nghĩa” vì không bao giờ rời bỏ chủ thể trữ tình, nhưng cũng vì đôi mắt người lính bấy giờ vẫn trong veo, vẫn ngĩa tình với trăng nên mới thấy trăng “tình nghĩa” đến vậy.



Từ đây, ta dễ dàng nhận thấy tình bạn thân thiết giữa người và trăng vẫn được duy trì, bền chặt. Nhưng với Nguyễn Duy, sự tan biến dần dần của mối thân tình ấy sẽ được hé lộ. Sự độc đáo của Nguyễn Duy chính là ở chỗ con người khước từ “vàng trắng thành tri kỉ”, quên đi “vàng trắng tình nghĩa”. Hiện thực len lỏi vào lăng kính lãng mạn của nhà thơ, hiện thực về việc “đồng tiền lăn tròn trên lưng con người” (William Shakespeare), khiến con người trong một giai đoạn hồi hải của đời người, không còn biết mình từng là ai.

Giọng thơ Nguyễn Duy bình thản kể:

“Vàng trắng đi qua ngõ  
Như người dưng qua đường”.

Sau bao ngày tháng gắn bó, trăng vẫn hiện hữu bên người chiến sĩ, nhưng “người dưng” giờ đây đã thay thế “tri kỉ”. Hóa ra, lòng người đã đổi thay, nảy sinh thành thái độ thờ ơ hững hờ, vô tình. Phải chăng, với sự tương phản “tri kỉ” - “người dưng”, nhà thơ đã dựng nên một nghịch lí: giang sơn khó đổi, bản tính dễ dòi? Suy cho cùng, nghịch lí này xoáy mạnh vào cái ung nhọt nhức nhối của xã hội hiện đại, đầy đủ vật chất. Giọng điệu không chút gì mỉa mai, châm biếm đã tạo cho đoạn thơ tính tự nhiên, liền mạch với những khổ thơ trước, tạo thành câu chuyện của một đời người. Trên hành trình sống đó, tưởng như cuộc sống phía trước đã ấm no, hạnh phúc hơn, anh lại khó giữ nhân cách mình cho thật vững.

Khi “đèn điện tắt”, khi vật chất không còn hậu thuẫn cho cuộc sống con người, anh tìm về với trăng:

“Ngửa mặt lên nhìn mặt  
có cái gì rưng rưng  
như là đồng là bể  
như là sông là rừng”.

Nét nghệ thuật đặc sắc của tác giả trong đoạn thơ này không thể không kể đến phép điệp từ “mặt” và điệp cấu trúc “như là... là...”. Có thể nói, “mặt” thứ nhất chính là gương mặt của chủ thể trữ tình đang ngược nhìn vàng trắng. Hành động này dẫn đến “mặt” thứ hai chính là mặt trăng, sâu xa hơn còn là mặt của chính người lính trong quá khứ, bởi lẽ, anh thấy lại những cảnh vật rất đổi thân quen. Cái “rưng rưng” ấy có chăng là dòng nước mắt trào dâng, đong đầy xúc cảm chưa thể tuôn rơi được. Vàng trắng lâu ngày bị lãng quên nay đem đến cho con người cảm giác xao xuyến, bồi hồi, vì anh dường như đã tìm thấy thứ quý giá mình đánh rơi.

Chìm trong sự thân quen mà trăng đem đến, người chiến sĩ tự vấn chính mình, để nhận ra:

“Trăng cứ tròn vành vạnh  
kể chi người vô tình  
ánh trăng im phăng phắc  
đủ cho ta giật mình.”

Thơ xưa thường nói đến vàng trắng tròn đầy như biểu tượng của sự viên mãn cho cuộc sống con người. Nhưng Nguyễn Duy lại tả về “tròn vành vạnh” của trăng không phải để nói đến tâm trạng con người, mà để toát lên sự bao dung của quá khứ dành cho con người bội bạc, vô tình. Tuy vậy, trăng bao dung mà vẫn nghiêm khắc “im phăng phắc”,





người lính phải “giật mình” thức tỉnh khỏi sự u mê chạy theo vật chất, trở về với những giá trị đích thực. Chuyển từ “vàng trắng” sang “ánh trắng” là một bước ngoặt quan trọng mà nhà thơ đã khai thác một cách tài tình để bộc lộ thông điệp “Uống nước nhớ nguồn” trọn vẹn nhất. “Ánh trắng” vô hình, len lỏi vào tâm thức người chiến sĩ, tâm trí lẫn tâm hồn anh được tỏa rạng. Anh tìm thấy chính mình trong cuộc hội ngộ với trăng - tri kỉ năm xưa.

Sự sáng tạo của Nguyễn Duy để lồng ghép một lời nhắn nhủ đến độc giả muôn đời đã kế thừa và cách tân hình tượng trăng trong nền thi ca phương Đông. Triết lý đáng suy ngẫm về việc sống và làm người phản chiếu từ trong từng con chữ nhà thơ lựa chọn đã khẳng định vị thế của tác phẩm “Ánh trắng” và cả Nguyễn Duy trên dòng chảy văn học tự ý thức. Mỗi lần thưởng thức hình tượng trăng trong thơ ông, ta lại dễ dàng bắt gặp đang suy tư về chính mình, cẩn trọng với những bước chân của mình trên đường đời. Mỗi chúng ta khó lòng tránh khỏi tình huống như người chiến sĩ trong bài thơ trên, bởi lẽ ranh giới giữa thức tỉnh và u mê vô cùng mong manh.

Đọc thơ không chỉ là “lấy hồn ta để hiểu hồn người” (Hoài Thanh). Thơ Nguyễn Duy nói chung và “Ánh trắng” nói riêng, tự thân nó phản ánh một quá trình tự nhận thức và đòi hỏi người đọc nhìn sâu hơn vào bản thân mình. Liệu rằng ta bao giờ quên mất lẽ sống ân tình, thủy chung với quá khứ, với cội nguồn?